

b) Đối với đất trồng cây lâu năm, trừ đất trồng cây lấy gỗ: 3-4 năm.

2. Thời hạn được miễn thuế nông nghiệp đối với đất phục hóa như sau:

a) Đối với đất trồng cây hàng năm: 1 năm. Riêng đối với miền núi, đầm lầy và ven biển: 3 năm.

b) Đối với đất trồng cây lâu năm kể cả trồng lại mới, trừ đất trồng cây lấy gỗ: 2-3 năm.

Điều 3.- Trong hợp thiên tai dịch họa mà mùa màng bị thiệt hại nặng, thuế nông nghiệp được xét và quyết định giảm hoặc miễn đối với vụ thu hoạch đó.

Điều 4.- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ năm thuế nông nghiệp 1992.

Những quy định trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 5.- Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này. Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T Chủ tịch
Phó Chủ tịch
PHAN VĂN KHÁI.

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 29-HĐBT ngày 22 - 1 - 1992 quy định việc lập sổ thuế và thu thuế nông nghiệp theo hộ gia đình xã viên, tập đoàn viên trong các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Điều 1 Pháp lệnh thuế nông nghiệp hiện hành,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Các hộ gia đình xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, tập đoàn sản xuất nông nghiệp nhận ruộng đất giao khoán có nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp cho Nhà nước trực tiếp hoặc thông qua hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp.

Điều 2.-

a) Đối với các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp mà Ban Quản lý còn quản lý sản xuất, thì Đại hội xã viên quyết định việc các hộ xã viên nộp thuế nông nghiệp cho Nhà nước trực tiếp hoặc thông qua hợp tác xã.

b) Đối với các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp mà Ban Quản lý không còn hiệu lực quản lý sản xuất, thì hộ gia đình xã viên trực tiếp đứng tên trong sổ thuế của xã và có nghĩa vụ kê khai tính thuế... theo quy định của Pháp lệnh thuế nông nghiệp hiện hành.

Điều 3.- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ năm thuế nông nghiệp năm 1992.

Điều 4.- Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 5.- Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo việc thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
PHAN VĂN KHÁI.

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 31-HĐBT ngày 25-1-1992 về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 1992.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Để hệ thống chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao năm 1992 phù hợp với đặc điểm của tình

hình mới, bảo đảm tính hiện thực và khắc phục những vướng mắc trong quản lý;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Năm 1992 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao cho các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương những chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước có ý nghĩa quyết định đến những cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2.- Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao tại Điều 1, các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tính toán, cân đối và ra quyết định giao lại các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước cho những đơn vị trực thuộc. Các ngành, các cấp không được tự ý thay đổi những chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao. Trường hợp có yêu cầu cần thay đổi phải trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng xem xét và quyết định.

Điều 3.- Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước có thể giao thêm một số chỉ tiêu hướng dẫn và cung cấp những thông tin cần thiết khác cho các Bộ, địa phương, liên hiệp xí nghiệp, Công ty quan trọng nhằm bảo đảm thực hiện theo đúng phương hướng, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước.

Điều 4.- Ngoài hệ thống chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chủ động bố trí kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho phù hợp với yêu cầu của thị trường và cơ chế quản lý mới.

Điều 5.- Ủy ban Kế hoạch Nhà nước có trách nhiệm chủ trì cùng các Bộ, ngành liên quan kiểm tra, theo dõi việc thực hiện những chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, đề xuất những biện pháp giúp Hội đồng Bộ trưởng xử lý các cân đối lớn và điều hành thực hiện.

Điều 6.- Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 7.- Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

PHAN VĂN KHÁI

HỆ THỐNG chỉ tiêu Kế hoạch Nhà nước năm 1992 (Ban hành kèm theo Quyết định số 31-HDBT ngày 25 tháng 1 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng)

I. GIAO CHO CÁC BỘ

1. Nhiệm vụ sản xuất: điện thương phẩm
2. Xuất, nhập khẩu:
 - Xuất khẩu: gạo, dầu thô.
 - Nhập khẩu: xăng dầu, phân đạm, thép.
3. Kinh doanh vật tư hàng hóa:
 - Vật tư nhập khẩu: xăng dầu, phân đạm, thép.
 - Hàng hóa, vật tư bổ sung cho dự trữ quốc gia: thóc, xăng dầu, thép, thuốc y tế, hàng đặc chủng cho quốc phòng và an ninh.
4. Đầu tư xây dựng cơ bản:
 - Tổng mức và cơ cấu vốn đầu tư, trong đó vốn ngân sách, kể cả vốn khấu hao cơ bản để lại (nếu có).

- Danh mục và vốn các công trình quan trọng được đầu tư bằng vốn ngân sách (kể cả vốn đầu tư cơ bản để lại, nếu có).

- Năng lực mới huy động của một số công trình quan trọng.

5. Tài chính, tín dụng:

a) *Giao cho các Bộ trực tiếp quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh, sự nghiệp:*

+ Các khoản nộp ngân sách, trong đó ghi rõ một số khoản thu chủ yếu, kể cả thu lệ phí.

+ Các khoản chi ngân sách, trong đó ghi rõ một số khoản chi chủ yếu.

b) *Giao cho Bộ Tài chính:*

+ Tổng thu, trong đó:

Từ kinh tế quốc doanh.

Từ kinh tế ngoài quốc doanh.

Vay nước ngoài.

Vay dân.

Các khoản lệ phí.

+ Tổng chi, trong đó:

Chi thường xuyên (trong đó khoa học; giáo dục; y tế; dân số và kế hoạch hóa gia đình; văn hóa, thông tin, thể thao; quốc phòng; an ninh).

Chi phát triển (trong đó xây dựng cơ bản).

Chi trả nợ (trong đó trả nợ nước ngoài).

Chi dự trữ (trong đó dự trữ quốc gia).

6. Đào tạo.

- Số tuyển mới nghiên cứu sinh trong nước (giao cho Ủy ban Khoa học Nhà nước).

- Số tuyển mới đào tạo cao học (giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Số học sinh tuyển mới đại học, cao đẳng; trong đó hệ dài hạn tập trung và lớp riêng cho miền núi.

II. GIAO CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ.

1. Xuất khẩu: gạo.

2. Nhập khẩu: xăng dầu, phân đạm.

3. Đầu tư xây dựng cơ bản:

- Tổng mức và cơ cấu vốn đầu tư, trong đó vốn ngân sách, kể cả vốn khấu hao cơ bản để lại (nếu có).

- Danh mục và vốn các công trình quan trọng được đầu tư bằng vốn ngân sách (kể cả vốn khấu hao cơ bản để lại, nếu có).

- Năng lực mới huy động của một số công trình quan trọng.

4. Tài chính.

- Tổng số thu ngân sách Nhà nước, trong đó ghi rõ một số khoản thu chủ yếu, kể cả thu lệ phí.

- Tổng số chi ngân sách địa phương, trong đó ghi rõ một số khoản chi chủ yếu.

- Trợ cấp từ ngân sách Trung ương (nếu có).

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

PHAN VĂN KHÁI

**NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng
số 35 - HĐBT ngày 28- 1- 1992 về
công tác quản lý khoa học và công nghệ.**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Để tiếp tục đổi mới quản lý khoa học và công nghệ, thúc đẩy phát triển các hoạt động sáng tạo, khuyến khích việc ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới vào sản xuất và đời sống, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các hoạt động khoa học và công nghệ;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm ủy ban Khoa học Nhà nước,